TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09-03-2018
V/v ly hôn giữa anh T và chị L.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Thung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Tiến Sử;
Ông Nguyễn Ngọc Chinh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Hòe - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Thành Long – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXX-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/02/2018 giữa các Đ sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986
Địa chỉ: Xóm 1, xã HL, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.
- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị L, sinh năm 1982
Địa chỉ: Xóm 1, xã HL, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phạm Văn Đ; sinh năm 1947; Địa chỉ: Xóm 8, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

+ Chị Phạm Thị M, sinh năm 1972; Địa chỉ: Xóm 8, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

+ Chị Phạm Thị V, sinh năm 1979; Địa chỉ: Xóm 8, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

+ Chị Phạm Thị S, sinh năm 1976; Địa chỉ: Xóm 8, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; Địa chỉ: Xóm 1, xã HL, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

+ Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1965; Địa chỉ: Xóm 1, xã HL, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

+ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; Địa chỉ: Xóm 1, xã HL, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng*:

+ Ông Vũ Quang D – Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân xã HP huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1950; Địa chỉ: Xóm 4, xã HP, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa có mặt anh T, chị L, bà Ngân; vắng mặt ông K, ông B, bà H, bà G, chị M, chị S, chị V, ông D).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 19/7/2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị L kết hôn với nhau ngày 08/01/2008 tại Ủy ban nhân dân xã HL, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ đẻ anh T tại xóm 1, xã HL được khoảng 3 năm thì vợ chồng xây nhà ở riêng. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình, quan điểm sống không hợp nên trong công việc cũng như trong cuộc sống hàng ngày giữa anh T và chị L không có sự đồng cảm và không có tiếng nói chung. Trong thời gian vợ chồng đang mâu thuẫn, kinh tế lâm vào hoàn cảnh khó khăn, chị L bỏ nhà đi không có trách nhiệm gì với anh T và gia đình nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mặc dù đã được hai bên gia đình kết hợp hòa giải nhưng quan hệ vợ chồng vẫn không được cải thiện, mâu thuẫn ngày càng lớn, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Vợ chồng sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm, nghĩa vụ kể từ tháng 9/2015 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên anh T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Lý, sinh ngày 05/01/2009; Nguyễn Thị Thanh Lan, sinh ngày 17/3/2010 và Nguyễn Thị Bình, sinh ngày 27/3/2011. Hiện nay, cả 3 con chung đang ở với anh T, khi ly hôn anh T nhận nuôi cả 3 con chung và không yêu cầu chị L đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và công nợ:

Về tài sản là nhà đất: Trước thời điểm năm 2015, vợ chồng có nhà 2,5 tầng xây trên thổ đất diện tích 135m^2 thuộc thửa số 395, tờ bản đồ số 02 xã Hải Phương. Nguyên thổ đất này ông bà ngoại anh T cho anh từ trước khi kết hôn với chị L. Năm 2012, do vợ chồng đông con, nhà bố mẹ đẻ anh T không có chỗ ở nên mặc dù không có vốn vợ chồng vẫn quyết định xây nhà trên đất ông ngoại anh đã cho. Cũng từ năm 2012, vợ chồng đã thế chấp vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Hải Phương, vay 01 năm đáo hạn 1 lần. Năm 2014, sau khi đáo hạn vợ chồng vay tiếp số tiền 270.000.000đ tại Quỹ tín dụng nhân dân xã HP(thế chấp nhà đất của vợ chồng). Đến năm 2015, do rơi vào tình trạng vỡ nợ không còn khả năng thanh K, chị L bỏ nhà đi nên Quỹ tín dụng nhân dân xã HP đã phát mại tài sản chung là nhà đất của vợ chồng để trừ trả nợ. Ngày 31/12/2015 sau khi đã cơ bản hoàn thành thủ tục phát mại, Quỹ tín dụng nhân dân xã HPcó trả cho anh T số tiền 128.816.000đ. Số tiền này anh T đã trả cho bà Nguyễn Thị G 106.000.000đ là tiền bà G bỏ ra trả gốc và lãi quá hạn cho vợ chồng từ năm 2014 trong lúc vợ chồng khó khăn không còn khả năng trả nợ và trả cho ông Nguyễn Quốc K 8.000.000đ tiền lãi (từ khoản tiền 150.000.000đ ông K thế chấp sổ đỏ của gia đình vay tiền giúp vợ chồng anh T, chị L). Đến ngày 23/11/2017, Quỹ tín dụng nhân dân xã HP gọi anh T ra thanh K tiếp và trả lại cho anh số tiền 110.217.000đ từ tiền phát mại tài sản còn lại, số tiền này là tài sản chung của vợ chồng hiện anh T đang quản lý, anh T đề nghị giữ lại để thanh K vào các khoản nợ chung của vợ chồng. Việc Quỹ tín dụng nhân dân xã HP phát mại tài sản chung vợ chồng đến nay đã xong anh T không có ý kiến gì, nhà đất không còn, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về đồ dung sinh hoạt: Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, do chị L bỏ nhà đi, anh T phải đưa 3 con về gửi bố mẹ đẻ chăm sóc và có đưa 1 số đồ dùng sinh hoạt chung của vợ chồng về nhà bố mẹ đẻ để cho các con sinh hoạt. Sau đó, chị L cũng tự ý đưa một số dụng cụ còn lại về nhà bố mẹ đẻ chị L. Vì số đồ dùng mà anh T và chị L lấy đi và hiện đang quản lý là tương Đ nhau nên nay anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Năm 2012, vợ chồng xây nhà trong nhà chỉ có số vốn rất nhỏ (khoảng hơn 20.000.000đ do thời gian đã lâu nên anh T không nhớ cụ thể) nên phần lớn tiền làm nhà là do anh T đứng ra vay mượn. Toàn bộ việc xây nhà từ thiết kế, mượn thợ, mua nguyên vật liệu… là do anh T chủ trì, chị L đang nuôi con nhỏ. Tổng số tiền xây dựng nhà 2,5 tầng là 680.000.000đ chưa kể tiền sơn. Do vợ chồng không có tiền nên ngày 10/6/2013 anh T đã vay của ông Nguyễn Văn B là chú ruột số tiền 175.000.000đ và 10 chỉ vàng 9999, anh T có viết giấy Bên nhận, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn thanh K. Quá trình thi công nhà, anh T có nhờ chú ruột là ông Nguyễn Quốc K đứng ra mượn thợ và đứng ra mua nguyên vật liệu (vì ông K là chủ thầu lại có uy tín). Khi xây xong không có tiền

trả vật liệu và công thợ, vợ chồng đã nhờ ông K thế chấp sổ đỏ tại Quỹ tín dụng nhân dân xã HP vay giúp số tiền 150.000.000đ. Khi vợ chồng còn hòa thuận đã nhiều lần trả lãi cho Quỹ tín dụng từ khoản ông K vay giúp nhưng từ cuối năm 2014 đầu năm 2015 vợ chồng vỡ nợ nên tiền lãi ông K trả. Khoản vay này, năm 2016 hết hạn hợp đồng, ông K đã tự bán đất của gia đình để trả cho Quỹ tín dụng. Cuối năm 2017, sau khi nhận từ Quỹ tín dụng số tiền 110.217.000đ anh T đã trả nợ cho ông K nên đến nay vợ chồng còn nợ ông K 40.000.000đ. Ngoài ra, vợ chồng còn nợ của bà Nguyễn Thị H là anh em họ với anh T 20.000.000đ và 02 chỉ vàng có viết giấy Bên nhận (chị L và anh T cùng ký). Anh T cũng thừa nhận, vợ chồng có vay của ông bà Đ là bố mẹ đẻ chị L số tiền 18.000.000đ trong lúc làm nhà, số tiền này anh T đã bỏ ra trả vào cuối năm 2017 khi ông Đ ốm nặng. Ngoài ra, anh T không công nhận khoản vay nợ nào khác. Anh T đề nghị Tòa án buộc chị L phải cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ mà anh T đã kê khai ở trên.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, bị đơn chị Phạm Thị L có lời khai phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Văn T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân. Tuy nhiên, theo chị L vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2015, nguyên nhân là do anh T quan hệ bất chính dẫn đến có con riêng với người đàn bà khác sau đó đối xử tệ bạc khiến chị phải gửi con cho ông bà nội rồi về ở với bố mẹ đẻ. Nay anh T làm đơn xin ly hôn, mặc dù vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2015, tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì là người công giáo nên chị không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị L xác nhận vợ chồng có 03 con chung như anh T đã trình bày là đúng. Do hoàn cảnh nên từ năm 2015 đến nay, chị phải để 03 con chung ở với anh T nhưng chị vẫn thường xuyên thăm nom. Nay chị L đề nghị được nuôi cả 03 con chung và yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng/1 con (3 con là 6.000.000đ) đến khi các con chung trưởng thành, lao động tự lập được.

Về tài sản chung: Về nguồn gốc thổ đất và khối tài sản chung vợ chồng có trước năm 2015 như anh T đã trình bày chị L công nhận là đúng. Từ năm 2012 đến năm 2014, vợ chồng đã thế chấp sổ đỏ để vay tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Hải Phương, hết 1 năm lại đáo hạn 1 lần. Lần cuối vào năm 2014, vợ chồng vay Quỹ tín dụng nhân dân xã HPsố tiền 270.000.000đ, thời hạn vay 01 năm nhưng từ đầu năm 2015 vợ chồng sống ly thân nên không có điều kiện trả lãi và gốc. Đến nay, anh T thông báo nhà đất đã bị Quỹ tín dụng nhân dân xã HPphát mại trừ trả nợ, chị L cho rằng nhà đất vẫn còn là tài sản chung vợ chồng và đề nghị Tòa án phân chia cho vợ chồng.

Về đồ dùng sinh hoạt: Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh T và chị L đã tự phân chia nên đến nay chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Đối với các khoản nợ anh T đã kê khai, chị L chỉ công nhận còn nợ của bà Nguyễn Thị H 20.000.000đ và 02 chỉ vàng do vợ chồng cùng vay;

các khoản nợ khác chị không công nhận, anh T vay thì tự có trách nhiệm trả. Tuy nhiên theo chị L, vợ chồng còn nợ các khoản nợ sau: nợ ông Phạm Văn Đ 18.000.000đ; nợ của chị Phạm Thị M số tiền 40.000.000đ và 02 chỉ vàng; nợ của chị Phạm Thị S 10 chỉ vàng; nợ của chị Phạm Thị V số tiền 10.000.000đ và 01 chỉ vàng. Vì vay tài sản của người trong gia đình (bố mẹ đẻ và các chị ruột) nên hai bên không viết Bên nhận, không thỏa thuận thời hạn thành K, chị L nhận tiền vàng từ người cho vay và đưa cho anh T chi tiêu vào việc làm nhà. Quá trình giải quyết vụ án, anh T đã bỏ tiền ra trả cho ông Đ 18.000.000đ, số nợ còn lại chưa trả nên chị L đề nghị Tòa án xác định các khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng và buộc anh T phải cùng có trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H có lời khai phù hợp với lời khai của anh T. Chị Phạm Thị M, chị Phạm Thị S, chị Phạm Thị V có lời khai phù hợp với lời khai của chị L. Bà Nguyễn Thị Râng là vợ ông Phạm Văn Đ công nhận có cho vợ chồng anh T chị L vay số tiền 18.000.000đ và đã nhận lại số tiền này từ anh T vào cuối năm 2017. Nay anh T chị L ly hôn, ông K, ông B, bà H, chị S, chị M, chị V đề nghị vợ chồng anh T, chị L phải có trách nhiệm trả các khoản nợ mà anh T, chị L đã kê khai ở trên.

Tại các Bên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Vũ Quang Tỉnh, bà Nguyễn Thị Ngân có lời khai phù hợp với lời khai của anh T về số tiền 128.000.000đ anh T lấy tại Quỹ tín dụng để trả nợ cho bà Ngân và trả lãi cho khoản tiền ông K đã vay giúp vợ chồng.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T ý kiến: Vì hoàn cảnh chị L sinh đẻ liền 3 con nên hiện sức khỏe yếu nên anh T nhận đứng ra trả các khoản nợ chung vợ chồng mà anh đã đứng ra vay và kê khai, chị L trả các khoản nợ mà chị L đứng ra vay và kê khai. Ngoài ra, anh T nhận hỗ trợ cho chị L số tiền 20.000.000đ để ổn định cuộc sống sau ly hôn. Chị L, bà Ngân vẫn giữ quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát Bểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phám và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghỉ nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Tòa án xử ly hôn giữa anh T và chị L; giao 02 con chung của vợ chồng là Nguyễn Thị Lý, sinh ngày 05/01/2009 và Nguyễn Thị Bình, sinh ngày 27/3/2011 cho anh Nguyễn Văn T và giao con chung là Nguyễn Thị Thanh Lan, sinh ngày 17/3/2010 cho chị Phạm Thị L nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành, hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản và công nợ: Công nhận số tiền 110.270.000đ hiện anh T đang quản lý là tài sản chung và chia đôi

cho vợ chồng anh T, chị L tuy nhiên anh T đã dùng số tiền này trả nợ cho ông Nguyễn Quốc K nên cần cân đối để khấu trừ vào trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng. Chấp nhận các khoản nợ mà anh T, chị L đã kê khai gồm: Nợ ông Nguyễn Quốc K 150.000.000đ, đã trả 110.000.000đ hiện chỉ còn 40.000.000đ; nợ ông Nguyễn Văn B 175.000.000đ và 10 chỉ vàng; nợ bà Nguyễn Thị H 20.000.000đ và 02 chỉ vàng, nợ chị Phạm Thị M 40.000.000đ và 02 chỉ vàng, nợ chị Phạm Thị V 10.000.000đ và 01 chỉ vàng; nợ chị Phạm Thị S 10 chỉ vàng là nợ chung của vợ chồng và buộc vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T trong việc trả nợ, giao anh T trả các khoản nợ cho ông K, ông B, bà H; chị L trả các khoản nợ cho chị M, chị S, chị V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình giữa anh và chị Phạm Thị L. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Tại phiên tòa anh T, chị L, bà G có mặt; chị M, chị V, chị S, bà Râng, ông K, ông B, bà H, ông Tỉnh vắng mặt nhưng đã có lời khai xin xét xử vắng mặt và đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông K, ông B, bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị L là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được UBND xã HL, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 08/01/2008. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình, quan điểm sống không hợp, chị L nghi ngờ anh T không chung thủy dẫn đến vợ chồng xô xát, tình cảm lạnh nhạt. Anh T và chị L đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm, nghĩa vụ kể từ tháng 9 năm 2015 cho đến nay. Nay anh T đề nghị xin được ly hôn, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì là người theo đạo Thiên chúa giáo nên chị không nhất trí ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị L là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị L có 03 con chung là Nguyễn Thị Lý, sinh ngày 05/01/2009; Nguyễn Thị Thanh Lan, sinh ngày 17/3/2010 và Nguyễn Thị Bình, sinh ngày 27/3/2011, hiện cả 3 con

chung đang ở với anh T. Khi ly hôn, anh T và chị L đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung; anh T không yêu cầu cấp dưỡng, chị L yêu cầu cấp dưỡng 2.000.000đ/con chung. Căn cứ Bên bản lấy lời khai của cháu Nguyễn Thị Lý, Nguyễn Thị Thanh Lan và xét hoàn cảnh thực tế của các bên thì thấy: cháu Nguyễn Thị Lý có nguyện vọng ở với anh T, cháu Nguyễn Thị Thanh Lan có nguyện vọng ở với chị L; từ khi vợ chồng sống ly thân cả 3 con chung do anh T nuôi dưỡng; hiện nay mặc dù có nguyện vọng được nuôi cả 3 con nhưng do không đủ khả năng kinh tế nên chị L yêu cầu anh T phải đóng góp 2.000.000đ/tháng/1 con, anh T có điều kiện kinh tế hơn nên nếu được nuôi cả 3 con cũng không yêu cầu chị L phải đóng góp tiền cấp dưỡng. Do đó, xét nên giao 02 con chung của vợ chồng là Nguyễn Thị Lý, sinh ngày 05/01/2009 và Nguyễn Thị Bình, sinh ngày 27/3/2011 cho anh Nguyễn Văn T; giao 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh Lan, sinh ngày 17/3/2010 cho chị Phạm Thị L tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và công nợ:

Về nhà đất: Quá trình giải quyết vụ án, anh T khẳng định nhà đất đã bị phát mại nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị L yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà 2,5 tầng xây trên thửa đất diện tích 135 m^2 thuộc thửa số 395, tờ bản đồ số 02 xã HPlà tài sản chung của vợ chồng nhưng không có yêu cầu cụ thể trong việc phân chia. Xét yêu cầu của chị L thì thấy: Căn cứ lời khai của các bên Đ sự và tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án có đủ căn cứ khẳng định trước năm 2015, vợ chồng anh T chị L có tạo lập được khối tài sản chung vợ chồng gồm nhà 2,5 tầng xây trên thửa đất diện tích 135 m^2 thuộc thửa số 395, tờ bản đồ số 02 xã Hải Phương. Tuy nhiên, vợ chồng đã thế chấp vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã HPvào năm 2014, sau đó không trả gốc và lãi khi đến hạn nên Quỹ tín dụng nhân dân xã HPđã phát mại nhà đất trên của vợ chồng anh T, chị L vào cuối năm 2015 để thu hồi vốn. Việc phát mại đã hoàn thành vào cuối năm 2015, số tiền còn lại sau phát mại là 110.270.000đ Quỹ tín dụng nhân dân xã HPđã trả lại cho anh T. Tính đến thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì nhà đất kể trên không còn là tài sản chung vợ chồng nên yêu cầu của chị L không được chấp nhận. Trường hợp chị L cho rằng việc Quỹ tín dụng nhân dân xã HPphát mại tài sản chung vợ chồng là không đúng thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

Về đồ dùng sinh hoạt: Trong thời gian sống ly thân, anh T, chị L đã tự phân chia; quá trình giải quyết vụ án, anh T, chị L không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản khác: Ngày 23/11/2017 anh T nhận tại Quỹ tín dụng nhân dân xã HPsố tiền còn lại sau phát mại tài sản là 110.270.000đ. Xét cần công nhận số

tiền 110.270.000đ là tài sản chung của vợ chồng và chia anh T chị L mỗi người hưởng ½ số tiền là phù hợp pháp luật.

Về công nợ: Toàn bộ số tài sản mà anh T, chị L kê khai đều là khoản nợ xây nhà. Trong đó, nợ hai bên thống nhất gồm nợ bà H 20.000.000đ và 02 chỉ vàng, nợ ông Đ 18.000.000đ. Nợ hai bên không thống nhất gồm: anh T khai vay của ông K 150.000.000đ, nợ ông B 175.000.000đ và 10 chỉ vàng; chị L khai nợ chị S 10 chỉ vàng, nợ chị V 10.000.000đ và 01 chỉ vàng, nợ chị M 40.000.000đ và 02 chỉ vàng. Các khoản vay nợ hầu như không có giấy tờ, không lãi suất và không thời hạn thanh K vì người cho vay đều có mối quan hệ trong gia đình. Xét thấy, cuối năm 2012, vợ chồng anh T, chị L xây nhà trên đất của ông ngoại anh T cho vợ chồng. Trước khi xây nhà, vợ chồng chỉ có 12,4 chỉ vàng và 22.000.000đ tiền mặt. Quá trình xây dựng, chị L đang nuôi con nhỏ, toàn bộ việc thiết kế thi công, tìm thợ mua nguyên vật liệu… đến khi hoàn thành là do anh T đảm nhiệm. Sau khi xây xong, vợ chồng không tính K với nhau nhưng anh T khai tổng xây dựng nhà 2,5 tầng hết 680.000.000đ, chị L khai không Bết chính xác nhưng khoảng hơn năm trăm triệu. Tổng số tiền vay nợ từ làm nhà do hai bên kê khai (kể cả các khoản thống nhất và không thống nhất) khoảng 550.000.000đ cộng với số tiền và vàng vợ chồng có như đã kê khai khoảng 600.000.000đ. Từ những phân tích, nhận định nêu trên có đủ cơ sở khẳng định việc anh T, chị L kê khai các khoản vay nợ để làm nhà đều có thật nên được Tòa án chấp nhận, buộc vợ chồng phải cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ mà hai bên đã kê khai.

Về giá vàng cần tính theo giá vàng 24k trên thị trường tự do ngày 09/3/2018 là 3.600.000đ/chỉ để cân đối trị giá chia tài sản cho 2 bên là phù hợp.

Đối với khoản tiền 110.270.000đ hiện anh T đang quản lý, anh T khai đã dùng trả nợ cho ông Nguyễn Quốc K. Hiện nay, cân đối giữa số nợ anh T đứng ra vay gồm (nợ ông K còn lại 40.000.000đ, nợ ông B 175.000.000đ và 10 chỉ vàng, nợ bà H 20.000.000đ và 02 chỉ vàng) lớn hơn so với khoản nợ mà chị L khai vay của người thân trong gia đình (gồm nợ chị M 40.000.000đ và 02 chỉ vàng, nợ chị V 10.000.000đ và 01 chỉ vàng, nợ chị S 10 chỉ vàng), anh T chấp nhận trả các khoản nợ mà anh đứng ra vay và kê khai, chị L trả các khoản nợ mà chị L vay và kê khai, hai bên không phải thanh K chênh lệch chia tài sản cho nhau. Xét thấy, việc anh T nhận trả nợ phần hơn, nhận hỗ trợ cho chị L 20.000.000đ để chị L ổn định cuộc sống sau ly hôn là tự nguyện không trái pháp luật cần chấp nhận. Do đó, buộc anh T phải trả các khoản nợ chung gồm: Trả ông Nguyễn Quốc K 40.000.000đ, trả ông Nguyễn Văn B 175.000.000đ và 10 chỉ vàng, trả bà Nguyễn Thị H 20.000.000đ và 02 chỉ vàng và thanh K cho chị Phạm Thị L số tiền 20.000.000đ. Buộc chị L phải có trách nhiệm trả các khoản nợ chung gồm: Nợ chị Phạm Thị M 40.000.000đ và 02 chỉ vàng, nợ chị Phạm Thị V 10.000.000đ và 01 chỉ vàng, nợ chị Phạm Thị S 10 chỉ vàng.

Đối với khoản nợ của ông Đ, bà Râng là 18.000.000đ anh T đã trả vào tháng 12/2017 âm lịch được bà Râng công nhận, anh T không yêu cầu chị L phải trả lại phần chênh lệch nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí**:** Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu Tòa án bác không công nhận nợ của anh T, chị L không được chấp nhận, đáng lẽ phải buộc anh T, chị L chịu tiền án phí do yêu cầu không được chấp nhận, nhưng xét hoàn cảnh gia đình anh T, chị L hiện tại bị vỡ nợ, không có khả năng trả nợ, không có nghề nghiệp thu nhập ổn định, cả 3 con đều còn rất nhỏ (có đơn đề nghị được chính quyền địa phương xác nhận) nên miễn toàn bộ phần tiền án phí này cho anh T, chị L để tạo điều kiện cho gia đình có điều kiện nuôi dưỡng con. Ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H, chị Phạm Thị M, chị Phạm Thị V, chị Phạm Thị S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Lý, sinh ngày 05/01/2009 và cháu Nguyễn Thị Bình, sinh ngày 27/3/2011 cho anh Nguyễn Văn T; giao cháu Nguyễn Thị Thanh Lan, sinh ngày 17/3/2010 cho chị Phạm Thị L nuôi dưỡng cho đến khi các con chung thành niên, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh T, chị L không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau và được quyền đi lại chăm sóc con, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản, công nợ: Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả các khoản nợ chung gồm: Trả ông Nguyễn Quốc K số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); trả ông Nguyễn Văn B 175.000.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và 10 (mười) chỉ vàng 9999; trả bà Nguyễn Thị H số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và 02 (hai) chỉ vàng 9999. Buộc chị Phạm Thị L phải trả các khoản nợ chung gồm: Trả chị Phạm Thị M số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và 02 (hai) chỉ vàng 9999; trả chị Phạm Thị S 10 (mười) chỉ vàng 9999, trả chị Phạm Thị V 10.000.000đ (mười triệu đồng) và 01(một) chỉ vàng 9999. Hai bên không phải thanh K chênh lệch chia tài sản cho nhau nhưng anh Nguyễn Văn T phải thanh K cho chị Phạm Thị L khoản tiền hỗ trợ 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Bên lai số BB/2012/09085 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu; anh Nguyễn Văn T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh: 01 bản;
- VKSND huyện + tỉnh: 2 bản;
- Chi cục THA dân sự huyện Hải Hậu: 1 bản;
- UBND xã HL: 01 bản;
- Đ sự: 09 bản;
- Hồ sơ vụ án: 02 bản;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Thung